



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

BenTre Transportation Works Construction joint stock Company

Đ/c: 694C - ĐT.885, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

ĐT: (075)3822424 (075)3827156 Fax: (075)3825663

Website: www.tbtcovn Email: congty@tbtcovn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn V/v Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty: **CTY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE**

Năm báo cáo: **2012**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông Bến Tre
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 5503000033 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 8 với số 1300403675 ngày 22 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp
- Vốn điều lệ: 16.564.700.000 đồng
- Địa chỉ: 694 C ĐT 885 ấp Phú hào xã Phú hưng TP Bến Tre tỉnh Bến Tre.
- Số điện thoại: 075 – 3822424; 075 – 3825663 Fax: 075 – 3825663
- Website: www.tbtcovn
- Mã chứng khoán: TBT

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Xây dựng công trình giao thông Bến Tre được thành lập và phát triển qua các giai đoạn như sau:

-Từ năm 1976 -1981: Công ty Cầu đường Bến Tre (được thành lập từ Đội duy tu cầu đường) thuộc ngành chủ quản Sở Giao thông vận tải Bến Tre.

-Từ năm 1981 -1992: Công ty được củng cố, phát triển và đổi tên thành Công ty Công trình Giao thông Bến Tre.

- Từ năm 1992 -1996: UBND tỉnh Bến Tre Quyết định số 767/QĐ-UB ngày 06/10/1992 hợp nhất 03 đơn vị là Xí nghiệp Quản lý Phà, Xí nghiệp Quản lý đường bộ và Công ty Công trình Giao thông thành Đoàn Quản lý đường bộ Bến Tre. Chức năng của đơn vị vừa là đơn vị sản xuất, vừa là đơn vị sự nghiệp có thu.

- Từ năm 1996 -2004: Ngày 23/7/1996 UBND tỉnh Bến Tre quyết định số 1077/QĐ-UB tách khối quản lý phà ra khỏi đơn vị và đổi tên thành Công ty Xây dựng & Khai thác Công trình Giao thông

Bến Tre. Chức năng của Cty lúc này là quản lý hệ thống cầu đường bộ trong Tỉnh và xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi.

- Từ năm 2004 - 2005: Thực hiện phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, UBND Tỉnh Quyết định số 3816/2004/QĐ-UB ngày 04/10/2004 tách khối quản lý giao thông thủy bộ của Công ty ra để thành lập Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ (đơn vị sự nghiệp) thuộc Sở Giao thông vận tải Bến Tre và Quyết định số 3893/QĐ-UB ngày 13/10/2004 sáp nhập Xí nghiệp Cơ khí Giao thông (đơn vị trong Ngành giao thông) vào Công ty thuộc Sở Giao thông vận tải Bến Tre. Ngành nghề sản xuất kinh doanh là: Xây dựng mới, sửa chữa các công trình giao thông; xây dựng tái thiết các công trình dân dụng, công nghiệp, đô thị; đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy vỏ thép, thiết kế phương tiện thủy không lắp máy dưới 100 tấn; sản xuất các sản phẩm phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi.

- Từ năm 2005 -2009: Cuối năm 2005 UBND Tỉnh Quyết định số 3424/QĐ-UB ngày 06/10/2005 chuyển Công ty Xây dựng & Khai thác Công trình Giao thông thành Cty cổ phần Xây dựng công trình giao thông Bến Tre và chính thức hoạt động của Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006 cho đến nay.

+ Niêm yết:

Ngày 01/03/2010 cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch ngày đầu tiên tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội sàn Upcom với mã chứng khoán TBT và số lượng cổ phiếu niêm yết là 1.656.470 cổ phiếu theo thông báo số 85/TB-SGDHN ngày 03/02/2010.

3. Ngành nghề kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đóng tàu & cầu kiện nổi Chi tiết: Gia công, đóng tàu & cầu kiện nổi. Đóng tàu & cầu kiện nổi
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Trụ điện, cọc bê tông phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi, đô thị & bưu chính viễn thông. Mua bán các loại cống, cọc bê tông ly tâm, bê tông mới
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi ...

3.2 Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Bến Tre, Tiền giang, Long an . . .

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Mô hình quản trị:

* Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty, có trách nhiệm giám sát Ban Tổng Giám Đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và Điều lệ Cty, các quy chế nội bộ của Cty và nghị quyết ĐHCĐ quy định.

* Ban kiểm soát: là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc Cty.

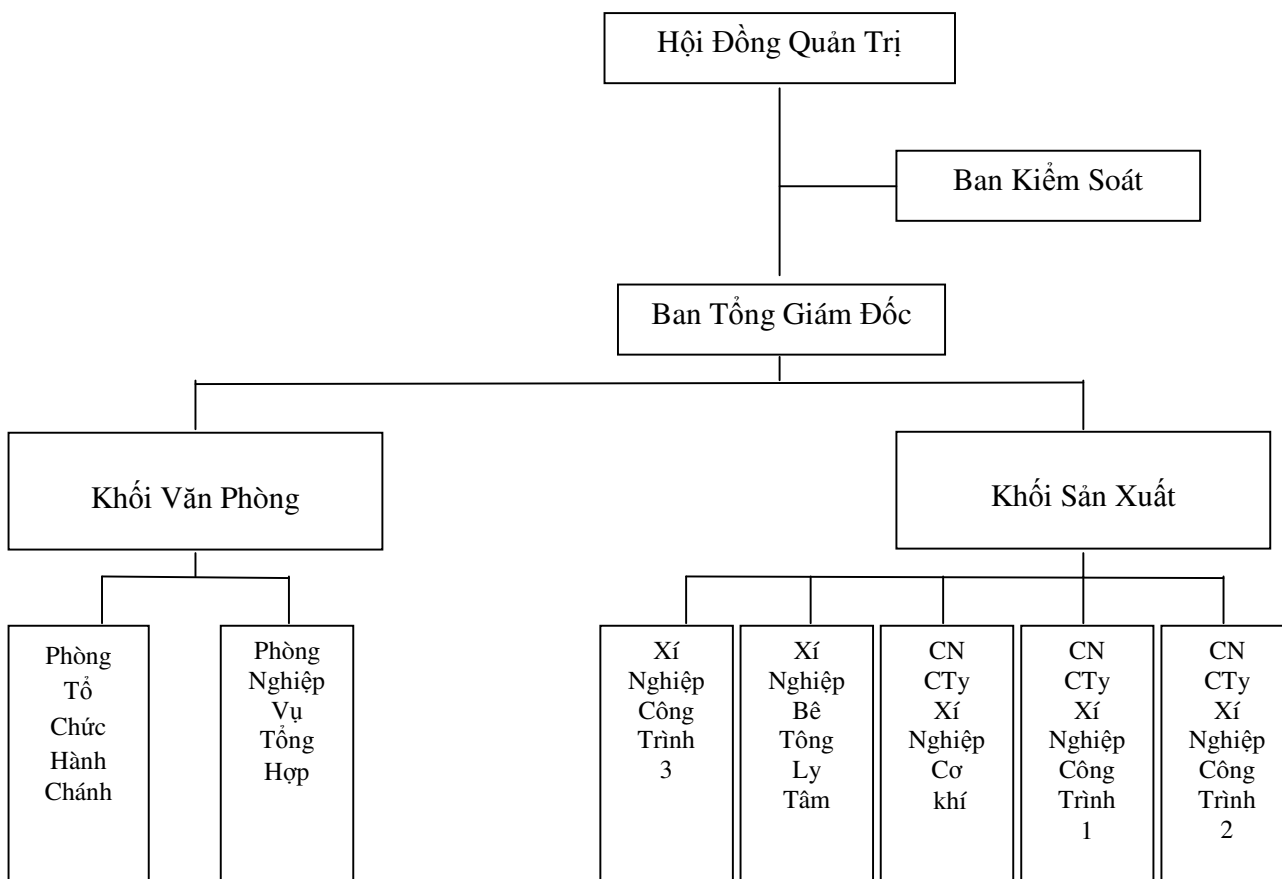
* Tổng Giám Đốc: Là người đại diện của Cty trong việc điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Giám Đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm. Chịu trách nhiệm trước HĐQT và pháp luật về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Cty.

* Phó Tổng Giám Đốc: Các Phó Tổng Giám Đốc Cty giúp Tổng Giám Đốc điều hành mọi hoạt động của Cty theo sự phân công và ủy quyền của Tổng Giám Đốc.

* Các phòng chức năng: Do HĐQT thành lập trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám Đốc. Các phòng chịu trách nhiệm thực hiện và tham mưu cho Ban Tổng Giám Đốc các công việc thuộc phạm vi chức năng của phòng trong việc thực hiện mục tiêu và chiến lược chung của Cty.

* Các chi nhánh của Cty: Thực hiện các công trình của Công Ty, và bên ngoài . . .

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:



4.3 Các công ty con, công ty liên kết:

* Công ty TNHH MTV TM-XD Và Dịch Vụ Giao Long

Địa chỉ: Ấp 7 xã Giao long huyện châu Thành tỉnh Bến Tre

Lĩnh vực SXKD: Mua bán VLXD, Sản xuất Bê tông tươi, dầm cầu, thi công các công trình giao thông . .

* Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang

Địa chỉ: Sè 1A Lê Văn Phẩm TP Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang

Lĩnh vực SXKD: Thi công các công trình giao thông trong và ngoài tỉnh ...

* Công ty TNHH Thương Mại Sông Tiền Bến Tre

Địa chỉ: 35/C3 ấp Phú hào xã Phú hưng TP Bến Tre tỉnh Bến Tre

Lĩnh vực SXKD: Mua bán Xăng, dầu, ga, VLXD . . .

5. Định hướng phát triển:

Chủ trương đầu tư phát triển sản xuất có trọng tâm, trọng điểm: tiếp cận chủ đầu tư để tham gia các công trình thuộc nguồn vốn chống biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn mới . . ., Kiện toàn bộ máy tổ chức Công ty mẹ, các công ty con, xí nghiệp trực thuộc theo hướng tập trung chuyên môn sâu, phát huy thế mạnh của từng đơn vị.

Định hướng chính sách đào tạo, tuyển dụng người lao động có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và đào tạo nguồn cán bộ quản lý từ trong quá trình làm việc thực tiễn tại Công ty.

6. Các rủi ro:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng và thi công các công trình giao thông thường là giá trị hợp đồng lớn, thực hiện các dự án trong thời gian dài, thông thường khi công trình hoàn thành mới được quyết toán nên trong quá trình thực hiện dự án Cty thường tài trợ chi phí bằng nguồn vốn vay nên cũng gặp nhiều khó khăn.

Cơ cấu giá vốn hàng bán chủ yếu là chi phí xăng dầu, sắt, thép, xi măng, nhựa đường . . . Trong điều kiện hầu hết giá cả các yếu tố đầu vào đều tăng cao, trong khi đơn giá xây dựng, điều chỉnh dự toán công trình phải theo các qui định của nhà nước và hầu như thấp hơn giá cả nguyên, nhiên, vật liệu trên thị trường. Nếu công tác dự báo các chi phí đầu vào thấp hơn giá thị trường dẫn đến giá trúng thầu của Cty sẽ thấp hơn giá thành thực tế phát sinh, gây ra những tổn thất cho Cty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu: **179.718.670.265** đồng
- Lợi nhuận trước thuế: **4.526.550.059** đồng
- Lợi nhuận sau thuế: **3.921.849.142** đồng

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành tính đến 28/03/2013

Thành viên HĐQT:

Ông Đinh Ngọc Vượng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tấn Mỹ

Thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên
Ông Đào Văn Kiệt	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc :

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 5/2/2013)
Ông Phạm Hoàng Nhân	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 16/7/2012)
Ông Nguyễn Văn Trọn	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 27/3/2012)
Ông Phan Tấn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Năm 2012 Công ty thực hiện đầu tư mở rộng mặt bằng sản xuất, mua sắm xe máy, thiết bị với tổng giá trị là 4,381 tỷ đồng từ nguồn vốn của Công ty và vốn vay. Các hạng mục đầu tư gồm:

- Mua 06 xe lu , giá trị: 03 tỷ đồng.
- Mua đệm chân cừu xe lu rung, giá trị: 454 triệu đồng
- Sửa chữa 2 tàu kéo đẩy, giá trị: 513 triệu đồng
- Sửa chữa cần cầu, giá trị: 114 triệu đồng
- Mua thiết bị, giá trị: 300 triệu đồng

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính (Báo cáo hợp nhất):

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
1. Tổng tài sản	243.954.762.923	334.614.810.359	37.16%
2. Doanh thu thuần	160.266.094.825	179.718.670.265	12.13%
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.436.407.638	4.914.709.905	10.78%
4. Lợi nhuận khác	- 64.309.728	- 263.060.714	
5. Lợi nhuận trước thuế	4.372.097.910	4.526.550.059	3.53%
6. Lợi nhuận sau thuế	3.645.104.309	3.921.849.142	7.59%
7. Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	13%	6%	- 53.84%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Báo cáo hợp nhất).

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
- TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0.87	0.89	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
- (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0.39	0.28	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.92	0.93	
+ Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	11.63	15.42	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			

- Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân	1.98	0.99	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.65	0.54	
4. Chỉ tiêu sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu	0.022	0.021	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.189	0.193	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.015	0.012	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.028	0.027	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Công ty hiện có tất cả 1.656.470 cổ phần

Loại cổ phần: tự do chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

+ Cổ đông lớn: 01 cổ đông, sở hữu 1.147.450 cổ phần, chiếm 69.27%

+ Cổ đông nhỏ: 128 cổ đông, sở hữu 509.020 cổ phần, chiếm 30.73%

- Phân loại theo hình thức sở hữu:

+ Cổ đông là tổ chức: 01 cổ đông, sở hữu 30.000 cổ phần, chiếm 1.81%

+ Cổ đông là cá nhân: 128 cổ đông, sở hữu 1.626.470 cổ phần, chiếm 98.19%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **không thay đổi**

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: **không có**

e) Các chứng khoán khác: **không có**

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

- Thường xuyên quan tâm chỉ đạo sản xuất tại các công trình trọng điểm. Thực hiện chỉ đạo sản xuất theo nguyên tắc ưu tiên và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình có nguồn vốn, Chủ đầu tư giải ngân kịp thời.

- Điều chuyển thiết bị, nhân lực hợp lý giữa các công trình, các Xí nghiệp để đảm bảo tiến độ công trình và năng suất lao động.

- Lập kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư năm 2012 trình và Đại hội đồng cổ đông thông qua

- Lập và giao chi tiết các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2012 cho từng Xí nghiệp trực thuộc làm cơ sở để thực hiện.

- Phối hợp cùng các Xí nghiệp trực thuộc lập dự toán chi tiết phục vụ cho công tác nghiệm thu, thanh toán với chủ đầu tư tại các công trình Công ty đang đảm nhận thi công.

- Công tác ký kết các hợp đồng kinh tế ở các công trình và các Xí nghiệp trực thuộc được thực hiện theo đúng quy trình ký kết hợp đồng kinh tế và tuân thủ theo đúng các quy định của Công ty.

- Rà soát, sửa đổi một số định mức nội bộ của Công ty phù hợp với tình hình thực tế

- Công tác hoạch toán SXKD của các đơn vị đã thực hiện và được Công ty kiểm tra theo đúng quy định.

- Cơ bản đã đảm bảo được vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thực hiện việc trả nợ gốc và lãi cho các ngân hàng tương tối đúng hạn và không có trường hợp nào quá hạn.

- Bám sát tình hình vốn của Chủ đầu tư, đơn đốc quyết liệt để Chủ đầu tư ứng vốn và thanh toán kịp thời cho đơn vị.

- Công tác thu hồi công nợ đã được đặc biệt quan tâm chú trọng. Tuy nhiên do các Chủ đầu tư thiếu vốn nên công nợ vẫn còn tồn đọng nhiều.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy trình biện pháp kỹ thuật an toàn trong khi thi công như: Thi công theo đúng bản vẽ thiết kế, biện pháp thi công đã được duyệt, thực hiện nội quy vận hành ô tô, xe máy các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt theo quy định.
- Công tác bảo dưỡng xe máy, sửa chữa lớn xe máy đã được thực hiện theo đúng kế hoạch về quy trình về sửa chữa, bảo dưỡng xe máy.
- Công ty quản lý xe máy đã được phân cấp cụ thể và được kiểm tra thường xuyên.
- Công tác mua bảo hiểm xe máy đã được thực hiện đầy đủ và kịp thời.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Nhìn chung các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2012 ổn định, công tác quản lý cơ bản được kiên toàn, bảo toàn và phát triển vốn, không để phát sinh những công nợ khó đòi, đáp ứng được yêu cầu đề ra của Hội đồng quản trị, đời sống của CB.CNV được đảm bảo, người lao động yên tâm gắn bó với Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Chấp hành nghiêm các chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong việc quản lý điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

- Chủ động trong việc tổ chức hoạt động kinh doanh mang lại hiệu quả, đúng quy định của Pháp luật, của Hội đồng quản trị, tạo sự đồng thuận cao trong CB.CNV, quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, người lao động yên tâm gắn bó với Công ty.

- Cần chủ động hơn nữa đề xuất các giải pháp cụ thể, khả thi, toàn diện để thu hồi nợ nhằm bảo toàn vốn của Công ty.

- Đã phối hợp với Ban kiểm soát trong việc kiểm tra định kỳ kết quả SXKD và việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT đối với Tổng giám đốc Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Theo dự báo năm 2013 nền kinh tế vẫn còn chịu ảnh hưởng khó khăn, thách thức, chính sách tài chính còn thắt chặt, Nhà nước cắt giảm đầu tư công và doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhiều là các doanh nghiệp ngành xây dựng.

Từ tình hình nêu trên, để duy trì tính ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trên cơ sở các nguồn lực sẵn có, phát huy kết quả đạt được trong năm 2012, Hội đồng quản trị đề ra phương hướng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2013 như sau:

- Tập trung nâng cao công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; tiếp tục phát huy sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hiện có, lợi thế của Công ty để nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; Hội đồng quản trị đề ra chủ trương, nghị quyết định hướng cho từng thời điểm thích hợp để làm cơ sở cho Ban Tổng giám đốc xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty đạt kết quả tốt.

- Có phương án sử dụng vốn tối ưu để giảm thiểu các chi phí tài chính, thực hiện cơ chế quản lý tài chính chặt chẽ; kiên toàn tổ chức các đơn vị trực thuộc, thực hiện khoán chi phí, tạo điều kiện tự chủ đối các đơn vị sản xuất trực thuộc đảm bảo hoạt động nề nếp và đạt hiệu quả cao.

- Tiếp tục thực hiện thi công các công trình dở dang chuyển tiếp của năm 2012 đảm bảo tiến độ thời gian hợp đồng đã ký kết; quan hệ tham gia đấu thầu, triển khai thi công mới 5 công trình đã ký kết hợp đồng, các công trình mới trúng thầu, công trình được chỉ định thầu và công trình liên doanh; kiểm soát chặt chẽ khối lượng thi công, chất lượng công trình, công tác nghiệm thu và việc quyết toán khối lượng hoàn thành từng công đoạn để sớm thu hồi vốn.

- Thực hiện đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, sản xuất trụ điện, cống bê tông ly tâm các loại, dầm cầu bê tông dự ứng lực, gạch Terazzo, cung cấp bê tông tươi cho khách hàng ngoài công trình Công ty thi công đảm bảo theo hợp đồng ký kết.

- Năm 2013 Công ty phấn đấu thực hiện đạt được các chỉ tiêu SXKD:

- Tổng doanh thu: 160 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 5,12 tỷ đồng
- Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu là 12%

- Đầu tư phát triển sản xuất năm 2013 khoảng 3,2 tỷ đồng, các hạng mục đầu tư gồm:

+ Mua máy đúc bó vỉa bê tông tự hành và máy đúc cọc tiêu. Chi phí khoảng 500 triệu đồng.

+ Mua thêm 360 m² mặt bằng và san lấp để chuẩn bị xây dựng cửa hàng bán xăng dầu đường tuyến tránh Thị trấn Giồng Trôm. Chi phí khoảng 300 triệu đồng.

+ Mua máy móc, thiết bị, công cụ (*máy hàn, máy bơm nước, dầm dùi, máy trộn hồ, . . .*) phục vụ sản xuất, xây dựng văn phòng làm việc, nhà kho Xí nghiệp Công trình. Chi phí khoảng 900 triệu đồng

- Sửa chữa đại tu 01 sà lan đặt cần cầu, sửa chữa xe tải, máy thi công theo định kỳ. Chi phí khoảng 1,5 tỷ đồng.

V. Quản trị công ty .

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Chức vụ	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Đình Ngọc Vượng	1952	311426928
3	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Phan Tấn Mỹ	1961	320028773
4	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nguyễn Tuấn Minh	1972	320765263
5	Thành viên Hội đồng quản trị	Đào Văn Kiệt	1947	320586355
6	Thành viên Hội đồng quản trị	Trần Văn Thái	1959	320483036

Ông Đình Ngọc Vượng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Giới tính	Nam	Quê quán	Xã Khánh An, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
Ngày/tháng/năm sinh	04/03/1952	Địa chỉ thường trú	Số 18 Quốc lộ 60, Phường 6, thành phố Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang
Nơi sinh	Ninh Bình	Điện thoại cơ quan	(075) 224 1404 - 382 2424
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	CMND số 311426928	Cấp ngày 15/9/2007 tại Công an Tiền Giang
Trình độ học vấn	Đại học		

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	Giám đốc Công ty CP Xây dựng giao thông Tiền Giang
Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 31/12/2012	1.147.450 cổ phần phổ thông chiếm 69,27% vốn điều lệ
Lương + thù lao: 141.600.000 đồng	

Ông Phan Tấn Mỹ - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Giới tính	Nam	Quê quán	Phường Phú Khương, thị Xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Ngày/tháng/năm sinh	27/01/1961	Địa chỉ thường trú	Ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Nơi sinh	Gia Lai	Điện thoại cơ quan	(075) 224 1404 - 382 2424
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	CMND số 320028773	Cấp ngày 21/06/2006 tại Công an Bến Tre
Trình độ học vấn	Đại học		
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc		
Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 31/12/2012	2.500 cổ phần phổ thông chiếm 0,15% vốn điều lệ		
Lương + thù lao: 158.400.000 đồng			

Ông Nguyễn Tuấn Minh – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Giới tính	Nam	Quê quán	Xã Lương Hoà, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến tre
Ngày/tháng/năm sinh	23/09/1972	Địa chỉ thường trú	Khu phố 6, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre tỉnh Bến tre
Nơi sinh	Bến Tre	Điện thoại cơ quan	(075) 224 1404 - 382 2424
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	CMND số 320765263	Cấp ngày 04/03/2009 tại Công an Bến Tre
Trình độ học vấn	Đại học		
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc		
Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 31/12/2012	2.510 cổ phần phổ thông chiếm 0,15% vốn điều lệ		
Lương + thù lao: 158.400.000 đồng			

Ông Đào Văn Kiệt – Thành viên Hội đồng Quản trị

Giới tính	Nam	Quê quán	Gia Lộc , tỉnh Tây Ninh
Ngày/tháng/năm sinh	15/07/1947	Địa chỉ thường trú	Ấp Phú Chánh, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Nơi sinh	Tây Ninh	Điện thoại cơ quan	(075) 224 1404 - 382 2424
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	CMND số 320586355	Cấp ngày 29/08/2006 tại Công an Bến Tre
Trình độ học vấn	12/12		
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty	Thành viên Hội đồng Quản trị		
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	Không		
Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 31/12/2012	30.000 cổ phần phổ thông chiếm 1,81% vốn điều lệ		

Thù lao: 14.400.000 đồng

Ông Trần Văn Thái – Thành viên Hội đồng Quản trị

Giới tính	Nam	Quê quán	Ấp Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Ngày/tháng/năm sinh	02/09/1959	Địa chỉ thường trú	Ấp Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Nơi sinh	Bến Tre	Điện thoại cơ quan	(075) 224 1404 - 382 2424
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	6/12
Dân tộc	Kinh	CMND số	320483036
Trình độ học vấn	6/12	Cấp ngày	21/6/2006 tại Công an Bến Tre

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty	Thành viên Hội đồng Quản trị
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	Không
Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 31/12/2012	61.640 cổ phần phổ thông chiếm 3,72% vốn điều lệ
Lương + thù lao: 94.400.000 đồng	

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị họp để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty quý trước và đề ra phương hướng cho quý sau; Chỉ đạo và phê duyệt các chương trình, kế hoạch, phương án kinh doanh do Giám đốc trình, các chỉ thị về công tác quản lý và điều hành Công ty. Đồng thời tổ chức họp đột xuất để giải quyết các vấn đề cấp bách phát sinh.

- Các cuộc họp, nội dung của Hội đồng quản trị trong năm 2012: Trong năm 2012 Hội đồng quản trị đã họp 03 lần, cụ thể như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ	12/05/2012	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.
2	Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT	4/4/2012	Phương hướng nhiệm vụ quý 2/2012
3	Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT	8/12/2012	Phương hướng công tác quý 1/2013

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Chức vụ	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND
-----	---------	-----------	----------	---------

1	Trưởng Ban kiểm soát	Lưu Minh Nhân	1965	320543954
2	Thành viên Ban kiểm soát	Trịnh Khắc Mạnh	1948	321374709
3	Thành viên Ban kiểm soát	Bùi Thị Xuân Lan	1978	320981547

Ông Lưu Minh Nhân - Trưởng Ban kiểm soát

Giới tính	Nam	Quê quán	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Ngày/tháng/năm sinh	12/02/1965	Địa chỉ thường trú	249/II xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Nơi sinh	Bến Tre	Điện thoại cơ quan	(075) 370 0090
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	CMND số 320543954	Cấp ngày 18/11/2004 tại Công an Bến Tre
Trình độ học vấn	12/12		
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty	Trưởng Ban kiểm soát		
Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 31/12/2012	2.620 cổ phần phổ thông chiếm 0,16% vốn điều lệ		
Lương + thù lao: 110.400.000 đồng			

Ông Trịnh Khắc Mạnh - Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính	Nam	Quê quán	Xã Thành Thới, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre
Ngày/tháng/năm sinh	03/10/1948	Địa chỉ thường trú	Khóm 2, Phường 3, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Nơi sinh	Bến Tre	Điện thoại cơ quan	(075) 224 1404 - 382 2424
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	CMND số 321374709	Cấp ngày 15/6/2006 tại Công an Bến Tre
Trình độ học vấn	12/12		
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty	Thành viên Ban kiểm soát		
Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 31/12/2012	7.000 cổ phần phổ thông chiếm 0,42% vốn điều lệ		
Lương + thù lao: 10.200.000 đồng			

Bà Bùi Thị Xuân Lan – Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính	Nữ	Quê quán	Xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Ngày/tháng/năm sinh	10/06/1978	Địa chỉ thường trú	190D khóm 4, Phường 7, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Nơi sinh	Bến Tre	Điện thoại cơ quan	(075) 3826055
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	CMND số 320981547	Cấp ngày 20/04/1995 tại Công an Bến Tre
Trình độ học vấn	Đại học		
Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty	Thành viên Ban kiểm soát		
Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 31/12/2012	200 cổ phần phổ thông chiếm 0,01% vốn điều lệ		
Lương + thù lao: 70.200.000 đồng			

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2012, Ban Kiểm soát đã thực hiện 10 lượt kiểm tra nội bộ về nội dung công tác quản lý tài chính và quản lý chi phí vật tư công trình, cụ thể:

- Kiểm tra tình hình sử dụng vật tư các công trình: gói 3 Cầu Cái Cối 2 và phần đường còn lại (Dự án Cầu Bến Tre 1-TP. Bến Tre), CT. nâng cấp ĐT.883 (Châu Thành), CT.thi công hệ thống thoát nước và hệ thống vỉa hè đường vào cầu Hàm Luông (TP.Bến Tre), CT đường D1-KCN An Hiệp.

Qua kiểm tra, có phát hiện một số hạng mục thi công sử dụng vật tư vượt định mức; BKS đã đề xuất xử lý 1 trường hợp, giá trị 91.614.250 đ. Đối với các công trình còn khối lượng thi công dở dang, BKS đã yêu cầu đơn vị thi công có biện pháp quản lý vật tư chặt chẽ hơn nhằm khắc phục tình trạng vượt vật tư khối lượng thi công còn lại của gói thầu, chưa đề xuất xử lý. Thời gian tới, căn cứ phân khai khối lượng hoàn thành tại thời điểm thành lập các chi nhánh, BKS sẽ rà soát và đề xuất xử lý cụ thể các trường hợp thất thoát vật tư đối với các công trình này.

- Kiểm tra quản lý tài chính 02 đơn vị: Xí nghiệp CKSC. 1 và Xí nghiệp BTLT; Qua kiểm tra, không phát hiện sai phạm, tuy nhiên nhận thấy còn nhiều hạn chế trong công tác giao khoán và thanh quyết toán. Ngoài ra, một số hạn chế nhỏ về mặt chuyên môn đã được góp ý rút kinh nghiệm và khắc phục kịp thời.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi các vấn đề sau:

- Như đã nêu tại mục 5.6 và 5.18 của Thuyết minh báo cáo tài chính, khi có quyết định giao khoán chi phí xây dựng cho các đội thi công, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ chi phí khoán vào giá trị hàng tồn kho và phải trả ngắn hạn. Điều này làm cho giá trị hàng tồn kho, phải trả ngắn hạn khác thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng lên một khoản tương ứng.
- Như đã nêu tại mục 5.17 và 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính: Đối với các công trình chi mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, giá vốn được kết chuyển từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Ban Tổng Giám đốc Công ty tự xác định, sau khi hoàn thành công trình thì Công ty mới điều chỉnh lại theo giá trị quyết toán. Việc xác định giá vốn theo cơ sở nêu trên có thể làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh giữa các năm tài chính của Công ty.
- Như đã nêu tại mục 5.3 của thuyết minh Báo cáo Tài chính, đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi theo quy định với số tiền khoảng 1 tỷ VND. Nếu Công ty trích lập khoản dự phòng này sẽ làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2012 giảm đi một khoản tương ứng.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty và các công ty con, và được lập phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Số 69C ấp Phú Hòa, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.385.775.002	184.605.775.334
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.017.184.466	1.134.448.986
Tiền	111		14.017.184.466	1.134.448.986
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	8.000.000.000	8.000.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		54.805.233.452	66.920.888.491
Phải thu khách hàng	131	5.3	21.439.153.962	37.908.284.119
Trả trước cho người bán	132	5.4	13.656.392.463	10.902.669.919
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.5	20.722.907.475	18.363.022.029
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.013.220.448)	(253.087.576)
Hàng tồn kho	140	5.6	179.237.427.607	101.845.171.310
Hàng tồn kho	141		179.237.427.607	101.845.171.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.325.929.477	6.705.266.547
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.854.749	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.669.369	389.555
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		82.569.538	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	6.035.835.821	6.704.876.992

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Số 69C ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.229.035.357	59.348.987.589
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		62.075.142.802	49.876.643.749
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	41.292.455.716	39.233.668.641
Nguyên giá	222		77.335.414.299	67.765.689.574
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.042.958.583)	(28.532.020.933)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	16.221.536.738	8.834.293.734
Nguyên giá	228		16.221.536.738	8.834.293.734
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	4.561.150.348	1.808.681.374
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	4.737.887.769
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4.737.887.769
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.153.892.555	4.734.456.071
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	6.022.053.691	461.266.374
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.892.348	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.12	4.109.946.516	4.273.189.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.614.810.359	243.954.762.923

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Số 69C ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		314.248.531.641	224.652.884.438
Nợ ngắn hạn	310		293.450.352.516	212.133.071.126
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	96.624.962.394	88.331.108.038
Phải trả cho người bán	312	5.14	49.756.050.006	51.014.609.353
Người mua trả tiền trước	313	5.15	110.056.300.499	49.026.498.744
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.16	3.363.426.029	3.009.295.987
Phải trả công nhân viên	315		1.932.809.484	1.184.504.458
Chi phí phải trả	316	5.17	11.236.958.350	3.754.356.953
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.18	21.183.202.572	16.610.021.435
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(703.356.818)	(797.323.842)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330	5.19	20.798.179.125	12.519.813.312
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		1.929.429.157	1.597.763.312
Vay và nợ dài hạn	334		18.868.749.968	10.922.050.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.366.278.718	19.301.878.485
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	20.303.065.414	19.241.270.045
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.564.700.000	16.564.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		142.873.882	142.873.882
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.339.353	18.339.353
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.577.152.179	2.515.356.810
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		63.213.304	60.608.440
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		63.213.304	60.608.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		334.614.810.359	243.954.762.923

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Số 69C ấp Phú Hòa, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Số 69C ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		179.718.670.265	160.266.094.825
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	179.718.670.265	160.266.094.825
Giá vốn hàng bán	11	6.2	139.836.484.899	131.929.156.918
Lợi nhuận gộp	20		39.882.185.366	28.336.937.907
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.303.869.804	1.891.838.032
Chi phí tài chính	22	6.4	21.558.609.684	14.944.114.158
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		21.430.406.084	14.944.114.158
Chi phí bán hàng	24		75.147.247	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.637.588.334	10.848.254.143
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.914.709.905	4.436.407.638
Thu nhập khác	31	6.5	1.225.899.530	905.712.451
Chi phí khác	32	6.6	1.614.059.376	970.022.179
Lợi nhuận khác	40		(388.159.846)	(64.309.728)
Lỗ trong công ty liên kết	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.526.550.059	4.372.097.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		626.593.265	726.957.601
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(21.892.348)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.921.849.142	3.645.140.309
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.604.864	10.338.863
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3.919.244.278	3.634.801.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	2.366	2.194

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.526.550.059	4.372.097.910
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.007.359.216	4.273.253.750
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	760.132.872	100.561.765
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.139.655.048)	58.244.150
Chi phí lãi vay	06	21.430.406.084	14.944.114.158
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	32.584.793.183	23.748.271.733
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	20.246.980.011	(7.446.704.532)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(76.910.963.236)	(44.794.634.086)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	78.267.128.461	24.390.828.148
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(5.687.642.066)	607.651.806
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.688.827.418)	(14.944.114.158)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(87.562.283)	(104.702.951)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.221.700.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(704.356.818)	(939.558.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.241.249.834	(19.482.962.240)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.024.856.381)	(13.181.205.918)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	474.046.364
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	6.047.812.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.391.209.959)	(14.999.580.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.005.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.177.542.817	463.486.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.238.523.523)	(13.190.440.261)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132.620.072.106	119.501.105.797
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118.617.851.937)	(86.130.548.019)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.122.211.000)	(2.180.368.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.880.009.169	31.190.189.113
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	12.882.735.480	(1.483.213.388)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1.134.448.986	2.617.662.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	14.017.184.466	1.134.448.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre (“Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 8 với số 1300403675 ngày 22 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 69C ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Công ty có ba công ty con và ba chi nhánh. Cụ thể như sau:

Ba công ty con

- Công ty TNHH MTV TM - XD Và Dịch Vụ Giao Long (công ty con có 100% vốn đầu tư là của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre) được đặt tại ấp 7, xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba số 1300570820 cấp ngày 21 tháng 8 năm 2012 với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông, cho thuê xe và kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.
- Công ty TNHH Thương Mại Sông Tiền Bến Tre (công ty con có vốn đầu tư là 62,5% của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre) được đặt tại số 35/C3 ấp Phú Hào, xã Hưng Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300901825 đăng ký ngày 20 tháng 9 năm 2012 với ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh thương mại xăng, dầu, nhớt,...
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang (công ty con có 98,03% vốn đầu tư là của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre) được đặt tại số 1A đường Lê Văn Phẩm, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư số 1200100003 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2012 với ngành nghề kinh doanh chính sản xuất bê tông và xây dựng công trình.

Ba chi nhánh của Công ty

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre - Xí Nghiệp Công Trình 2 tại số 39/C3 ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1300403675-005 ngày 19 tháng 12 năm 2012 với ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng, lắp đặt, hoàn thiện công trình xây dựng,...
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre - Xí Nghiệp Công Trình 1 tại số 38/C3 ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1300403675-006 ngày 19 tháng 12 năm 2012 với ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng, lắp đặt, hoàn thiện công trình xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,...
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre - Xí Nghiệp Cơ Khí tại số 37/C3 ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1300403675-007 ngày 19 tháng 12 năm 2012 với ngành nghề kinh doanh chính là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải, sản xuất bê tông, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan,...

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, mua bán trụ điện, cọc bê tông phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi, điện lực và bưu chính viễn thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm phục vụ công trình giao thông, đô thị, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi;
- Đóng mới phương tiện thủy sản, sửa chữa phương tiện thủy bộ, thiết kế, thiết kế hoán cải phương tiện thủy vỏ thép (không lắp máy dưới 100T)
- Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình: giao thông (thủy, bộ), công nghiệp, dân dụng, đô thị và thủy lợi.
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước.
- Mua bán vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội thất. Sản xuất, mua bán các loại cống, cọc bê tông ly tâm.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Sản xuất, mua bán bê tông tươi
- Kinh doanh bất động sản.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 337 người (31/12/2011 là 338 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo VND, trừ trường hợp được trình bày khác.

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của công ty mẹ, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong nhóm được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của Công ty cho tới khi phần lỗ trước đây do Công ty gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 3 năm đến 10 năm.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Phần vốn góp của Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Trường hợp Công ty giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

4.3 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình giao khoán chi phí cho đội thi công được Công ty ghi nhận ngay sau khi có quyết định giao khoán các chi phí xây dựng.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 29 năm
Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn nhưng chưa đưa vào sử dụng nên Công ty chưa khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được kết chuyển vào các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

4.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.9 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí quản lý trong năm được căn cứ vào mức lương thực tế của từng nhân viên được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Tiền lương trực tiếp cho công trình xây, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí nhân công trực tiếp khi ký hợp đồng giao khoán cho đội thi công.

4.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Hợp đồng xây dựng:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương ứng với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi bồi thường hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu các công trình thi công dài hạn được ghi nhận trên cơ sở khối lượng thực tế đã hoàn thành thể hiện trên các biên bản xác định khối lượng hoàn thành và hóa đơn tài chính phát hành, không phân biệt là các công trình đã quyết toán hay chưa quyết toán toàn bộ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

4.12 Giá vốn xây dựng công trình

Đối với các công trình đã được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển toàn bộ từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo thực tế phát sinh.

Đối với các công trình chỉ mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Ban Tổng Giám đốc Công ty tự xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.13 Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi về thuế:

- Công ty được ưu đãi giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo hướng dẫn tại Thông tư số 140/2012/TT – BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động có thu nhập từ hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
 Số 69C ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Tên Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV TM - XD Và Dịch Vụ Giao Long	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương Mại Sông Tiền Bến Tre	Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Quốc Vương	Việt Nam	Có cổ đông lớn là vợ của chủ tịch Hội đồng Quản trị với Công ty
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí-Điện-XD-TM Quang Lộc	Việt Nam	Hợp tác kinh doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	238.122.847	108.190.197
Tiền gửi ngân hàng - VND	13.779.061.619	1.026.258.789
	14.017.184.466	1.134.448.986

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre với lãi suất 12%/năm. Khoản tiền gửi này sẽ đáo hạn vào ngày 04 tháng 05 năm 2013 và được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	677.588.416	4.377.025.007
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	20.761.565.546	33.531.259.112
	21.439.153.962	37.908.284.119

Trong đó có các khoản nợ phải thu khó đòi chưa được lập dự phòng với số tiền khoảng 1 tỷ VND.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	8.271.671.496	6.096.058.831
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	5.384.720.967	4.806.611.088
	13.656.392.463	10.902.669.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.5 Phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí khoán cho các đội thi công	19.744.722.479	17.068.530.138
Lãi tiền gửi ngân hàng	753.544.865	871.856.756
Phải thu khác – Bên liên quan	-	136.280.472
Các khoản phải thu khác	224.640.131	286.354.663
	20.722.907.475	18.363.022.029

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	4.497.878.518	10.167.993.264
Công cụ dụng cụ	115.473.947	71.388.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(i) 170.119.444.965	83.227.595.427
Thành phẩm	4.089.367.736	8.378.194.372
Hàng hóa	415.262.441	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	179.237.427.607	101.845.171.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	179.237.427.607	101.845.171.310

(i) Khi có quyết định giao khoán chi phí xây dựng cho các đội thi công, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ chi phí khoán vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phải trả ngắn hạn.

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	230.241.144	-
Tạm ứng khoán thi công	1.567.277.155	1.330.825.134
Tạm ứng công tác	1.654.029.958	1.577.460.687
Tạm ứng mua vật tư	321.421.594	648.445.522
Tạm ứng khác	2.262.865.970	1.844.312.849
Ký quỹ tại Ngân hàng Đầu Tư để mở LC	-	1.303.832.800
	6.035.835.821	6.704.876.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2012	11.450.554.531	41.743.686.221	13.998.236.707	573.212.115	67.765.689.574
Tăng trong năm	2.347.108.479	1.913.999.848	5.666.074.136	14.150.000	9.941.332.463
Giảm trong năm	-	(371.607.738)	-	-	(371.607.738)
Vào ngày 31/12/2012	13.797.663.010	43.286.078.331	19.664.310.843	587.362.115	77.335.414.299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2012	3.949.590.400	15.949.159.031	8.176.728.210	456.543.292	28.532.020.933
Khấu hao trong năm	1.473.049.762	3.483.303.651	1.957.215.317	93.790.486	7.007.359.216
Tăng khác	80.668.072	497.979.786	296.538.314	-	875.186.172
Giảm khác	-	(371.607.738)	-	-	(371.607.738)
Vào ngày 31/12/2012	5.503.308.234	19.558.834.730	10.430.481.841	550.333.778	36.042.958.583
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2012	7.500.964.131	25.794.527.190	5.821.508.497	116.668.823	39.233.668.641
Vào ngày 31/12/2012	8.294.354.776	23.727.243.601	9.233.829.002	37.028.337	41.292.455.716

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2012 có các tài sản có nguyên giá là 7.742.229.799 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại 31/12/2012 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 34.836.264.019 VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2012	8.834.293.734
Mua trong năm	7.387.243.004
Vào ngày 31/12/2012	16.221.536.738
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2012	-
Khấu hao trong năm	-
Vào ngày 31/12/2012	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2012	8.834.293.734
Vào ngày 31/12/2012	16.221.536.738

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Số 69C ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	1.808.681.374	2.520.748.158
Tăng trong năm	3.858.955.242	19.529.117.992
Giảm trong năm	(1.106.486.268)	(20.241.184.776)
Số dư cuối năm	4.561.150.348	1.808.681.374

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí xây dựng các công trình	1.420.760.825	1.283.391.714
Chi phí sửa chữa tài sản	-	78.060.223
Chi phí mua quyền sử dụng đất	1.882.804.727	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	1.257.584.796	447.229.437
	4.561.150.348	1.808.681.374

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	60.820.374	45.619.256
Chi phí sửa chữa tài sản	635.114.510	-
Chi phí trả trước dài hạn khác (i)	5.326.118.807	415.647.118
	6.022.053.691	461.266.374

(i) Trong đó có khoản chi phí hoạt động của xưởng bê tông (nay là đội bê tông) đang chờ xử lý với số tiền 5.305.114.360 VND.

5.12 Lợi thế thương mại

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	4.273.189.697	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	361.752.618	4.498.094.418
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(524.995.799)	(224.904.721)
Số dư cuối năm	4.109.946.516	4.273.189.697

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	93.589.337.394	83.107.826.288
Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	760.000.000	2.647.656.750
Vay quỹ đầu tư	275.625.000	575.625.000
	96.624.962.394	88.331.108.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả người bán - Bên liên quan	16.089.262.588	9.908.159.995
Phải trả người bán - Bên thứ ba	33.666.787.418	41.106.449.358
	49.756.050.006	51.014.609.353

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Người mua trả tiền trước - Bên liên quan	893.470.500	2.481.406.148
Người mua trả tiền trước - Bên thứ ba	109.162.829.999	46.545.092.596
	110.056.300.499	49.026.498.744

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	527.495.413	775.253.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.619.219.284	2.126.826.526
Thuế thu nhập cá nhân	216.711.332	107.216.359
	3.363.426.029	3.009.295.987

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lãi vay	741.578.666	-
Trích trước chi phí công trình (i)	10.495.379.684	3.754.356.953
	11.236.958.350	3.754.356.953

- (i) Đây là khoản chi phí trích trước cho các công trình xây dựng đã được nghiệm thu theo công đoạn và ghi nhận doanh thu nhưng chưa có đầy đủ chứng từ thanh toán quyết toán. Chi phí trích trước được tính theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Ban Tổng Giám đốc Công ty tự xác định.

5.18 Phải trả khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	203.823.542	-
Kinh phí công đoàn	158.656.104	110.776.814
Phải trả cơ quan bảo hiểm	2.042.290.453	872.405.422
Chi phí khoán (i)	11.315.687.809	8.813.256.794
Phải trả khác - Bên liên quan	2.588.184.312	3.124.470.954
Phải trả Sở Tài Chính Tiền Giang	3.041.892.392	3.041.892.392
Phải trả khác	1.832.667.960	647.219.059
	21.183.202.572	16.610.021.435

- (i) Khi có quyết định giao khoán chi phí xây dựng cho các đội thi công, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ chi phí khoán vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phải trả ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Số 69C ấp Phú Hòa, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.19 Nợ dài hạn

		31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ vay dài hạn tại các ngân hàng	(i)	18.868.749.968	10.922.050.000
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	(ii)	1.929.429.157	1.597.763.312
		20.798.179.125	12.519.813.312

(i) Đây là khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng với hình thức thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay, chi tiết các khoản vay còn số dư được thể hiện như sau:

	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	Mục đích vay	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	16%	2016	Đầu tư thi công trạm trộn bê tông	8.158.795.968	-
Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	13,50%	2016	Đầu tư nhà máy sản xuất bê tông tươi	8.499.954.000	9.742.050.000
Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	14,00%	2016	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	15,19%	2019	Bổ sung vốn lưu động	1.110.000.000	1.180.000.000
				18.868.749.968	10.922.050.000

(ii) Đây là khoản Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí - Điện - Xây Dựng - Thương Mại Quang Lộc góp vốn với Công ty Cổ phần Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre để sản xuất trụ bê tông dự ứng lực và cọc ép theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2007/HĐKD ngày 01 tháng 08 năm 2007.

5.20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2011	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	(35.556.800)	1.503.753.529	18.194.109.964
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.634.801.446	3.634.801.446
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(442.829.500)	(442.829.500)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	35.556.800	-	35.556.800
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.987.764.000)	(1.987.764.000)
Chia lợi nhuận góp vốn liên doanh	-	-	-	-	(192.604.665)	(192.604.665)
Số dư ngày 31/12/2011	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	-	2.515.356.810	19.241.270.045
Số dư ngày 01/01/2012	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	-	2.515.356.810	19.241.270.045
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.919.244.278	3.919.244.278
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(738.767.500)	(738.767.500)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.153.411.000)	(2.153.411.000)
Tặng khác	-	-	-	-	98.719.267	98.719.267
Giảm khác	-	-	-	-	(63.989.676)	(63.989.676)
Số dư ngày 31/12/2012	16.564.700.000	142.873.882	18.339.353	-	3.577.152.179	20.303.065.414

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Số 69C ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.656.470	16.564.700.000	1.656.470	16.564.700.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	16.564.700.000	1.656.470	16.564.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.656.470	16.564.700.000	1.656.470	16.564.700.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	16.564.700.000	1.656.470	16.564.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.656.470	16.564.700.000	1.656.470	16.564.700.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm nay và năm trước Công ty không có biến động về vốn chủ sở hữu.

5.21 Cổ tức

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 vào ngày 12 tháng 5 năm 2012, Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức của năm 2011 là 2.153.411.000 VND, tương ứng với 13% vốn điều lệ (cổ tức đã chia năm 2011 là 1.987.764.000 VND, tương ứng với 12% vốn điều lệ).

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 vào ngày 12 tháng 5 năm 2012, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 738.767.500 VND để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	32.558.340.480	19.924.135.441
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.612.568.021	9.941.811.210
Doanh thu xây dựng	140.547.761.764	130.400.148.174
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	179.718.670.265	160.266.094.825

6.2 Giá vốn hàng bán

	2012	2011
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	26.172.343.230	17.062.971.362
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.951.732.969	8.035.607.010
Giá vốn xây dựng	108.712.408.700	106.830.578.546
	139.836.484.899	131.929.156.918

Giá vốn xây dựng: Đối với các công trình chỉ mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Ban Tổng Giám đốc Công ty tự xác định, sau khi hoàn thành công trình thì Công ty mới điều chỉnh lại theo giá trị quyết toán.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2012	2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.177.542.817	1.736.088.691
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	132.392.725
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.388.000	-
Thu lãi tiền bảo hành công trình	39.938.987	23.356.616
	1.303.869.804	1.891.838.032

6.4 Chi phí tài chính

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	21.430.406.084	14.944.114.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.203.600	-
	21.558.609.684	14.944.114.158

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
 Số 69C ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.5 Thu nhập khác

	2012	2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	310.378.182
Thu nhập từ bán phế liệu	-	163.668.182
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ	236.000.000	-
Thu nhập từ chiết khấu bán hàng	180.084.600	-
Các khoản thu nhập khác	809.814.930	431.666.087
	1.225.899.530	905.712.451

6.6 Chi phí khác

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	726.905.741
Chi phí công trình đã nghiệm thu năm trước	1.031.766.901	171.268.248
Chi phí khác	582.292.475	71.848.190
	1.614.059.376	970.022.179

6.7 Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 3.919.244.278 VND (2011: 3.634.801.446 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.656.470 cổ phiếu (2011: 1.656.470 cổ phiếu), được tính như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.919.244.278	3.634.801.446
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.919.244.278	3.634.801.446
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.656.470	1.656.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.366	2.194

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.460.992.903	91.629.783.428
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	24.342.704.499	-
Chi phí nhân công	5.329.343.506	5.897.723.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.063.311.558	2.693.324.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.432.669.426	34.251.859.732
Chi phí bằng tiền khác	9.920.198.588	8.304.719.881
	154.549.220.480	142.777.411.061

7 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

iii. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	96.624.962.394	18.868.749.968	115.493.712.362
Phải trả người bán	49.756.050.006	-	49.756.050.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	30.015.390.823	1.929.429.157	31.944.819.980
	176.396.403.223	20.798.179.125	197.194.582.348
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	88.331.108.038	10.922.050.000	99.253.158.038
Phải trả người bán	51.014.609.353	-	51.014.609.353
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	19.381.196.152	1.597.763.312	20.978.959.464
	158.726.913.543	12.519.813.312	171.246.726.855

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý của mình vào các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh tại 5.2 và 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2011 và 31/12/2012.

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu bên thứ 3</i>	19.748.345.098	33.278.171.536	20.761.565.546	33.278.171.536
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	677.588.416	4.513.305.479	677.588.416	4.513.305.479
<i>Các khoản phải thu khác</i>	20.722.907.475	18.226.741.557	20.722.907.475	18.226.741.557
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	14.017.184.466	1.134.448.986	14.017.184.466	1.134.448.986
Tổng cộng	63.166.025.455	65.152.667.558	64.179.245.903	65.152.667.558

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

<i>Vay và nợ</i>	115.493.712.362	99.253.158.038	115.493.712.362	99.253.158.038
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	20.606.876.057	14.630.394.261	20.606.876.057	14.630.394.261
<i>Phải trả bên thứ 3</i>	33.666.787.418	41.106.449.358	33.666.787.418	41.106.449.358
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	27.427.206.511	16.256.725.198	27.427.206.511	16.256.725.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tổng cộng	197.194.582.348	171.246.726.855	197.194.582.348	171.246.726.855

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị sổ sách do không đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

8 CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:**

	2012 VND	2011 VND
Lương và thưởng	2.280.793.000	1.592.029.210
	2.280.793.000	1.592.029.210

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2012 VND
Công ty TNHH Quốc Vương	Bán hàng/dịch vụ	5.288.243.153
	Thuê khoán xây dựng	11.050.966.932
	Mua hàng/dịch vụ	58.021.405.976
	Chi trả lãi phạt trả chậm	461.848.609
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí-Điện-XD-TM Quang Lộc	Nhận góp vốn đầu tư	331.665.845

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2012 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Quốc Vương	Phải thu bán hàng	677.588.416
	Trả trước tiền hàng	8.271.671.496
		8.949.259.912
Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan		
Công ty TNHH Quốc Vương	Phải trả tiền hàng	16.089.262.588
	Phải trả khác	2.588.184.312
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí-Điện-XD-TM Quang Lộc	Nhận góp vốn đầu tư	1.929.429.157
	Nhận trước tiền hàng	893.470.500
		21.500.346.557

8.3 Số liệu so sánh

Số liệu dùng so sánh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ năm 2011 là số liệu chưa được kiểm toán.

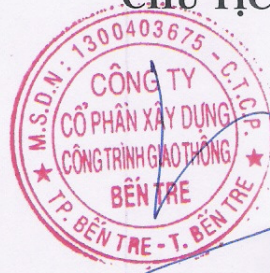
8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG BẾN TRE
CHỦ TỊCH HĐQT *uuu*

Nơi nhận:

- UBCK NN;
- Sở giao dịch CK Hà Nội;
- Website Công ty;
- Lưu NVTH



Đinh Ngọc Vương